QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 29/2016/QH14

NGHỊ QUYẾT
VỀ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 và Nghị quyết số 27/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 466/BC-CP ngày 19 tháng 10 năm 2016, Báo cáo số 470/BC-CP ngày 19 tháng 10 năm 2016, Báo cáo số 522/CP-KTTH ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 183/BC-UBTCNS14 ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 56/BC-UBTVQH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và chi cân đối ngân sách trung ương năm 2017

1. Tổng số thu cân đối ngân sách trung ương là **729.730 tỷ đồng** (bảy trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm ba mươi tỷ đồng). Tổng số thu cân đối ngân sách địa phương là **482.450 tỷ đồng** (bốn trăm tám mươi hai nghìn, bốn trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Tổng số chi cân đối ngân sách trung ương là **902.030 tỷ đồng** (chín trăm linh hai nghìn, không trăm ba mươi tỷ đồng), trong đó dự toán **254.630 tỷ đồng** (hai trăm năm mươi tư nghìn, sáu trăm ba mươi tỷ đồng) để bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2017

1. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2017 theo từng lĩnh vực và chi tiết từng bộ, cơ quan trung ương theo các phụ lục số 1, 2 và 6 kèm theo.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số bổ sung cân đối

ngân sách và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo phụ lục số 3, 4 và 6 kèm theo.

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2017 được giữ ổn định trong suốt thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020. Trường hợp đặc biệt phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách tác động tăng thu ngân sách địa phương lớn, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 9 Luật ngân sách nhà nước.

3. Mức bội thu ngân sách, mức vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc (nếu có) của từng địa phương theo phụ lục số 5 kèm theo.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan khác ở Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo các bộ, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017 theo đúng Nghị quyết của Quốc hội đến từng cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2016; thực hiện công khai, báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Chỉ đạo và hướng dẫn các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và địa phương phân bổ vốn đầu tư phát triển ưu tiên tập trung đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các chương trình, dự án quan trọng quốc gia, các công trình cấp thiết đang đầu tư dở dang; hỗ trợ nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng; ưu tiên vốn đối ứng cho các dự án ODA, dự án đối tác công tư (PPP), xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, đối với tất cả các khâu trong quá trình đầu tư. Trong quá trình điều hành, bổ sung vốn đầu tư và các nguồn tài chính khác để hỗ trợ các địa phương trọng điểm thu có tỷ lệ điều tiết giảm trong giai đoạn 2017-2020, tạo điều kiện cho các địa phương này phát huy vai trò động lực kinh tế cho cả nước.

5. Chỉ đạo các địa phương thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2017; đồng thời phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi để nâng mức đóng góp của ngân sách địa phương trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Nhà nước ban hành.

Đối với các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định tại Điều 30 Luật ngân sách nhà nước, phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính trong phạm vi dự toán chi ngân sách địa phương được giao hàng năm và nguồn tài chính khác để thực hiện.

Điều 4. Giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và các Đại biểu Quốc hội trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật, giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2017 của các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2016.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

PHỤ LỤC SỐ 1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2016/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2017
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	**902.030**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**194.250**
B	**CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC**	**707.780**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**179.700**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**850**
III	**Chi trả nợ lãi và viện trợ**	**100.200**
1	Chi trả nợ lãi	98.900
2	Chi viện trợ	1.300
IV	**Chi thường xuyên**	**404.630**
1	Chi quốc phòng	124.700
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	67.600
3	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề	22.194
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*987*
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	11.401
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*2.916*
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	8.731
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*408*
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.886
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.915
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	650
9	Chi bảo đảm xã hội	85.838
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*505*
10	Chi các hoạt động kinh tế	32.180
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*1.706*
11	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.880
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*529*
12	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.245
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*226*
13	Chi khác	410
V	**Chi thực hiện cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**6.600**
VI	**Dự phòng**	**15.800**

PHỤ LỤC SỐ 2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2016/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2016)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					II. CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	III. CHI TRẢ NỢ LÃI, VIỆN TRỢ
			TỔNG SỐ (đã bao gồm vốn thực hiện CTMTQG, CTMT)	CHI ĐẦU TƯ XDCB			BÙ LÃI SUẤT VÀ PHÍ QUẢN LÝ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ, TÍN DỤNG CSXH		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	1	2	3=4 + 5	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**707.780.000**	**179.700.000**	**174.700.000**	**114.700.000**	**60.000.000**	**5.000.000**	**850.000**	**100.200.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**437.609.762**	**70.116.339**	**65.216.339**	**32.373.459**	**32.842.880**	**4.900.000**	**850.000**	**336.780**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	**187.790**							
2	Văn phòng Quốc hội	**1.351.700**	**89.020**	**89.020**	89.020				
3	Văn phòng Trung ương Đảng	**1.860.980**							9.000
4	Văn phòng Chính phủ	**1.310.110**	**383.800**	**383.800**	383.800				
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**691.840**	**33.240**	**33.240**	33.240				
6	Tòa án nhân dân tối cao	**3.682.393**	**428.603**	**428.603**	428.603				
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**3.335.140**	**309.700**	**309.700**	309.700				
8	Bộ Công an	**74.845.880**	**2.872.400**	**2.872.400**	2.872.400			240.000	
9	Bộ Quốc phòng	**143.272.110**	**11.020.030**	**11.020.030**	10.622.608	397.422		240.000	290.000
10	Bộ Ngoại giao	**2.154.640**	**126.250**	**126.250**	126.250				
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**10.363.349**	**6.229.526**	**6.229.526**	1.496.970	4.732.556		88.000	37.780
12	Ủy ban sông Mê Kông	**34.820**							
13	Bộ Giao thông vận tải	**45.626.425**	**31.616.084**	**31.616.084**	6.905.794	24.710.290			
14	Bộ Công Thương	**2.108.720**	**244.200**	**244.200**	244.200				
15	Bộ Xây dựng	**1.519.258**	**483.438**	**483.438**	292.360	191.078			
16	Bộ Y tế	**10.163.983**	**5.137.963**	**5.137.963**	3.764.960	1.373.003		12.000	
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**6.071.844**	**914.594**	**914.594**	371.018	543.576			
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	**2.748.850**	**95.130**	**95.130**	95.130				

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN										
		TỔNG SỐ (đã bao gồm kinh phí thực hiện CTMTQG - chi tiết tại Phụ lục số 6)	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ			CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19	18	19
	TỔNG SỐ	**404.630.000**	**192.300.000**	**22.194.000**	**21.207.000**	**987.000**	**11.401.000**	**8.485.000**	**2.916.000**	**8.731.000**	**8.323.000**	**408.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**366.306.643**	**192.070.000**	**14.525.780**	**13.545.480**	**980.300**	**4.601.900**	**3.465.400**	**1.136.500**	**7.832.770**	**7.424.770**	**408.000**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	**187.790**		160	160							
2	Văn phòng Quốc hội	**1.262.680**		2.000	2.000					27.900	27.900	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	**1.851.980**		155.500	155.500					26.480	26.480	
4	Văn phòng Chính phủ	**926.310**		2.300	2.300					1.010	1.010	
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**658.600**		597.120	597.120					59.280	59.280	
6	Tòa án nhân dân tối cao	**3.253.790**		27.000	27.000					2.260	2.260	
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**3.025.440**		48.720	48.720					3.710	3.710	
8	Bộ Công an	**71.733.480**	67.600.000	134.300	134.300		50.000	50.000		267.480	267.480	
9	Bộ Quốc phòng	**131.722.080**	124.470.000	1.916.300	1.916.300		390.000	390.000		1.083.950	1.083.950	
10	Bộ Ngoại giao	**2.028.390**		30.860	30.860					3.590	3.590	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**4.008.043**		974.460	974.460		40.680	40.680		768.740	768.740	
12	Ủy ban sông Mê Kông	**34.820**										
13	Bộ Giao thông vận tải	**14.010.341**		447.170	447.170		79.010	79.010		52.540	52.540	
14	Bộ Công thương	**1.864.520**		641.470	639.270	2.200	12.110	12.110		316.090	316.090	
15	Bộ Xây dựng	**1.035.820**		443.640	443.640		67.920	67.920		200.140	200.140	
16	Bộ Y tế	**5.014.020**		795.310	727.510	67.800	3.945.230	2.808.730	1.136.500	79.490	79.490	
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**5.157.250**		4.846.240	4.342.240	504.000				201.340	201.340	
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	**2.653.720**		5.700	5.700					2.543.870	2.136.870	407.000

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN								
		CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN, THỂ DỤC THỂ THAO			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	20=21+22	21	22	23=24+25	24	25	26=27+28	27	28
	TỔNG SỐ	**4.451.000**	**4.451.000**		**85.838.000**	**85.333.000**	**505.000**	**32.180.000**	**30.474.500**	**1.705.500**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**3.282.445**	**3.282.445**		**78.273.460**	**77.812.220**	**461.240**	**22.291.664**	**21.573.064**	**718.600**
1	Văn phòng Chủ tịch nước									
2	Văn phòng Quốc hội									
3	Văn phòng Trung ương Đảng	130.000	130.000					1.000	1.000	
4	Văn phòng Chính phủ							3.000	3.000	
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh							2.200	2.200	
6	Tòa án nhân dân tối cao									
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao									
8	Bộ Công an	30.000	30.000		390.000	390.000		3.079.400	3.079.400	
9	Bộ Quốc phòng	72.300	72.300		1.805.000	1.805.000		858.300	858.300	
10	Bộ Ngoại giao				10.000	10.000				
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							1.902.590	1.701.590	201.000
12	Ủy ban sông Mê Kông							12.600	12.600	
13	Bộ Giao Thông vận tải							13.121.120	13.103.120	18.000
14	Bộ Công thương							529.320	445.520	83.800
15	Bộ Xây dựng							203.650	143.150	60.500
16	Bộ Y tế							1.000	1.000	
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo							300	300	
18	Bộ Khoa học và Công nghệ									

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN							V. CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
		CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI KHÁC		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	35	36	37
	TỔNG SỐ	**1.880.000**	**1.351.500**	**528.500**	**45.245.000**	**45.019.000**	**226.000**	**410.000**	**6.600.000**	**15.800.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**763.864**	**466.874**	**296.990**	**42.664.760**	**42.438.760**	**226.000**			
1	Văn phòng Chủ tịch nước				187.630	187.630				
2	Văn phòng Quốc hội				1.232.780	1.215.580	17.200			
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.000	2.000		1.537.000	1.537.000				
4	Văn phòng Chính phủ				920.000	920.000				
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh									
6	Tòa án nhân dân tối cao				3.224.530	3.224.530				
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao				2.973.010	2.973.010				
8	Bộ Công an	50.000	50.000		132.300	132.300				
9	Bộ Quốc phòng	53.440	53.440		1.072.790	1.072.790				
10	Bộ Ngoại giao				1.983.940	1.972.640	11.300			
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69.183	59.183	10.000	252.390	252.390				
12	Ủy ban sông Mê Kông				22.220	22.220				
13	Bộ Giao thông vận tải	18.821	18.821		291.680	291.680				
14	Bộ Công Thương	9.200	9.200		356.330	356.330				
15	Bộ Xây dựng	12.650	12.650		107.820	107.820				
16	Bộ Y tế	26.300	12.800	13.500	166.690	166.690				
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11.900	9.000	2.900	97.470	97.470				
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	4.150	4 150		100.000	100.000				

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					II. CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	III. CHI TRẢ NỢ LÃI, VIỆN TRỢ
			TỔNG SỐ (đã bao gồm vốn thực hiện CTMTQG, CTMT)	CHI ĐẦU TƯ XDCB			BÙ LÃI SUẤT VÀ PHÍ QUẢN LÝ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ, TÍN DỤNG CSXH		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	1	2	3=4 + 5	4	5	6	7	8
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**2.735.245**	**587.075**	**587.075**	334.128	252.947			
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**32.016.760**	**244.036**	**244.036**	211.015	33.021			
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	**1.916.760**	**244.036**	**244.036**	211.015	33.021			
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (ủy quyền cho địa phương thực hiện)	**30.100.000**							
21	Bộ Tài chính	**24.297.540**	**217.680**	**217.680**	217.680			270.000	
	Trong đó:								
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	**14.798.750**							
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	**5.386.500**							
22	Bộ Tư pháp	**2.294.140**	**366.370**	**366.370**	336.370	30.000			
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**374.810**	**73.380**	**73.380**	73.380				
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**2.179.673**	**406.833**	**406.833**	305.542	101.291			
25	Bộ Nội vụ	**697.410**	**191.520**	**191.520**	191.520				
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**3.316.750**	**723.850**	**723.850**	562.772	161.078			
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	**777.210**	**96.520**	**96.520**	96.520				
28	Ủy ban Dân tộc	**182.610**	**66.100**	**66.100**	66.100				
29	Thanh tra Chính phủ	**228.420**	**81.340**	**81.340**	81.340				
30	Kiểm toán Nhà nước	**647.500**	**19.070**	**19.070**	19.070				
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	**241.990**	**128.180**	**128.180**	128.180				
32	Thông tấn xã Việt Nam	**652.710**	**61.100**	**61.100**	61.100				
33	Đài Truyền hình Việt Nam	**304.290**	**144.410**	**144.410**	144.410				

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN										
		TỔNG SỐ (đã bao gồm kinh phí thực hiện CTMTQG - chi tiết tại Phụ lục số 6)	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ			CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19	18	19
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**2.148.170**		514.990	514.990		8.050	8.050		58.890	58.890	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**31.772.724**		734.940	389.340	345.600				17.080	17.080	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	**1.672.724**		734.940	389.340	345.600				17.080	17.080	
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (ủy quyền cho địa phương thực hiện)	**30.100.000**										
21	Bộ Tài chính	**23.809.860**		138.590	138.590					49.830	49.830	
	Trong đó:											
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	**14.798.750**										
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	**5.386.500**										
22	Bộ Tư pháp	**1.927.770**		78.090	78.090					11.920	11.920	
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**301.430**		149.430	149.430					1.500	1.500	
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**1.772.840**		65.820	65.820					35.460	35.460	
25	Bộ Nội vụ	**505.890**		184.470	184.470					18.120	18.120	
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**2.592.900**		56.310	56.310		8.900	8.900		274.090	274.090	
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	**680.690**		57.280	57.280					51.580	51.580	
28	Ủy ban Dân tộc	**116.510**		24.370	24.370					14.700	14.700	
29	Thanh tra Chính phủ	**147.080**		5.790	5.790					5.890	5.890	
30	Kiểm toán Nhà nước	**628.430**		11.090	11.090					2.800	2.800	
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	**113.810**		160	160					2.470	2.470	
32	Thông tấn xã Việt Nam	**591.610**		700	700					1.710	1.710	
33	Đài Truyền hình Việt Nam	**159.880**		19.880	19.880							

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN								
		CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN, THỂ DỤC THỂ THAO			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	20=21+22	21	22	23=24+25	24	25	26=27+28	27	28
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.321.050	1.321.050		5.600	5.600		70.500	70.500	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2.500	2.500		30.829.810	30.368.570	461.240	74.274	74.274	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	2.500	2.500		729.810	268.570	461.240	74.274	74.274	
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (ủy quyền cho địa phương thực hiện)				30.100.000	30.100.000				
21	Bộ Tài chính				750.000	750.000		540.400	540.400	
	Trong đó:									
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế									
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan									
22	Bộ Tư pháp							1.000	1.000	
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam									
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư							192.700	43.100	149.600
25	Bộ Nội vụ	64.400	64.400					7.020	7.020	
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường							1.616.400	1.410.700	205.700
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	259.630	259.630					27.030	27.030	
28	Ủy ban Dân tộc	1.000	1.000					8.740	8.740	
29	Thanh tra Chính phủ									
30	Kiểm toán Nhà nước									
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh									
32	Thông tấn xã Việt Nam	589.200	589.200							
33	Đài Truyền hình Việt Nam	140.000	140.000							

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN							V. CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
		CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI KHÁC		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	35	36	37
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.340	10.340		158.750	126.750	32.000			
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2.500	2.500		111.620	111.620				
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	2.500	2.500		111.620	111.620				
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (ủy quyền cho địa phương thực hiện)									
21	Bộ Tài chính	800	800		22.330.240	22.330.240				
	Trong đó:									
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế				14.798.750	14.798.750				
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan				5.386.500	5.386.500				
22	Bộ Tư pháp	2.160	2.160		1.834.600	1.834.600				
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam				150.500		150.500			
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.300	1.300		1.477.560	1.477.560				
25	Bộ Nội vụ				231.880	231.880				
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	451.300	186.000	265.300	185.900	185.900				
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông				285.170	285.170				
28	Ủy ban Dân tộc	2.450	1.450	1.000	65.250	65.250				
29	Thanh tra Chính phủ				135.400	135.400				
30	Kiểm toán Nhà nước	4.290		4.290	610.250	595.250	15.000			
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	2.180	2.180		109.000	109.000				
32	Thông tấn xã Việt Nam									
33	Đài Truyền hình Việt Nam									

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					II. CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	III. CHI TRẢ NỢ LÃI, VIỆN TRỢ
			TỔNG SỐ (đã bao gồm vốn thực hiện CTMTQG, CTMT)	CHI ĐẦU TƯ XDCB			BÙ LÃI SUẤT VÀ PHÍ QUẢN LÝ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ, TÍN DỤNG CSXH		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	1	2	3=4 + 5	4	5	6	7	8
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	852.580	192.300	192.300	192.300				
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.661.027	660.687	660.687	419.069	241.618			
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	615.470	47.410	47.410	47.410				
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	934.830	161.400	161.400	86.400	75.000			
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	735.490	254.690	254.690	254.690				
39	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	105.450	30.000	30.000	30.000				
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	356.955	251.470	251.470	251.470				
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	101.150							
42	Hội Nông dân Việt Nam	242.730	117.670	117.670	117.670				
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	72.020	38.150	38.150	38.150				
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	184.110	51.610	51.610	51.610				
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	101.060	19.510	19.510	19.510				
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.890.000	2.890.000				2.890.000		
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.010.000	2.010.000				2.010.000		
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	44.470.000							
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo**	1.156.777	1.085.457	1.085.457	280.067	805.390			
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	371.030	12.720	12.720	12.720				
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	406.778	406.778	306.778	208.520	98.258	100.000		

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN										
		TỔNG SỐ (đã bao gồm kinh phí thực hiện CTMTQG - chi tiết tại Phụ lục số 6)	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ			CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19	18	19
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	**660.280**		22.340	22.340					1.940	1.940	
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**1.000.340**		110.580	52.080	58.500				857.640	857.640	
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**568.060**		20.060	20.060					537.320	536.320	1.000
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	**773.430**		672.490	670.290	2.200				99.040	99.040	
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**480.800**		389.520	389.520					89.780	89.780	
39	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	**75.450**		3.400	3.400					950	950	
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	**105.485**		21.870	21.870					9.680	9.680	
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	**101.150**		31.930	31.930					1.000	1.000	
42	Hội Nông dân Việt Nam	**125.060**		21.720	21.720					4.770	4.770	
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	**33.870**		1.020	1.020							
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	**132.500**		83.010	83.010					40.740	40.740	
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	**81.550**		37.680	37.680					6.000	6.000	
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam											
47	Ngân hàng Chính sách xã hội											
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	**44.470.000**										
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo**	**71.320**		**300**	**300**					**5.180**	**5.180**	
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**358.310**		**7.630**	**7.630**		**2.100**	**2.100**		**34.800**	**34.800**	
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**											

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN								
		CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN, THỂ DỤC THỂ THAO			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	20=21+22	21	22	23=24+25	24	25	26=27+28	27	28
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	636.000	636.000							
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	15.920	15.920					13.150	13.150	
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	8.280	8.280					1.000	1.000	
37	Đại học Quốc gia Hà Nội							500	500	
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh									
39	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam							2.000	2.000	
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	3.045	3.045					2.650	2.650	
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	8.120	8.120		4.000	4.000		500	500	
42	Hội Nông dân Việt Nam	1.000	1.000					11.000	11.000	
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam				9.050	9.050				
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam							1.000	1.000	
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam							7.320	7.320	
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam									
47	Ngân hàng Chính sách xã hội									
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam				44.470.000	44.470.000				
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo**	**29.180**	**29.180**					**7.700**	**7.700**	
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**50.710**	**50.710**		**1.300**	**1.300**		**34.500**	**34.500**	
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**									

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN							V. CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
		CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI KHÁC		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	35	36	37
34	Đài Tiếng nói Việt Nam									
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.050	3.050							
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	1.400	1.400							
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.400	1.400							
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.500	1.500							
39	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	3.100	3.100		66.000	66.000				
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	2.800	2.800		65.440	65.440				
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1.000	1.000		54.600	54.600				
42	Hội Nông dân Việt Nam	8.000	8.000		78.570	78.570				
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	1.250	1.250		22.550	22.550				
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	3.500	3.500		4.250	4.250				
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.900	1.900		28.650	28.650				
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam									
47	Ngân hàng Chính sách xã hội									
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam									
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo**				**28.960**	**28.960**				
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**2.450**	**2.450**		**224.820**	**224.820**				
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**									

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					II. CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	III. CHI TRẢ NỢ LÃI, VIỆN TRỢ
			TỔNG SỐ (đã bao gồm vốn thực hiện CTMTQG, CTMT)	CHI ĐẦU TƯ XDCB			BÙ LÃI SUẤT VÀ PHÍ QUẢN LÝ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ, TÍN DỤNG CSXH		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	1	2	3=4 + 5	4	5	6	7	8
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**75.284.733**	**50.000.000**	**50.000.000**	**50.000.000**				
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	**4.733.290**							
	Kinh phí tăng thêm thực hiện chính sách ưu đãi giáo dục đào tạo khi điều chỉnh chuẩn nghèo; kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và trường phổ thông dân tộc bán trú; kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ;...	**4.733.290**							
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	**3.679.500**							
	Kinh phí hỗ trợ BHYT người cận nghèo, hộ gia đình nông - lâm - ngư - diêm nghiệp; kinh phí điều chỉnh chuẩn nghèo;...	**3.679.500**							
3	Các nhiệm vụ chi khoa học công nghệ khác của NSTW	**824.445**							
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW	**799.865**							

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN										
		TỔNG SỐ (đã bao gồm kinh phí thực hiện CTMTQG - chi tiết tại Phụ lục số 6)	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ			CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19	18	19
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**25.284.733**		**4.733.290**	**4.733.290**		**3.679.500**	**3.217.500**	**462.000**	**824.445**	**824.445**	
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	**4.733.290**		4.733.290	4.733.290							
	Kinh phí tăng thêm thực hiện chính sách ưu đãi giáo dục đào tạo khi điều chỉnh chuẩn nghèo; kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và trường phổ thông dân tộc bán trú; kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ;...	**4.733.290**		4.733.290	4.733.290							
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	**3.679.500**					3.679.500	3.217.500	462.000			
	Kinh phí hỗ trợ BHYT người cận nghèo, hộ gia đình nông - lâm - ngư - diêm nghiệp; kinh phí điều chỉnh chuẩn nghèo;...	**3.679.500**					3.679.500	3.217.500	462.000			
3	Các nhiệm vụ chi khoa học công nghệ khác của NSTW	**824.445**								824.445	824.445	
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW	**799.865**										

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN								
		CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN, THỂ DỤC THỂ THAO			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	20=21+22	21	22	23=24+25	24	25	26=27+28	27	28
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**799.865**	**799.865**		**7.049.480**	**7.049.480**		**5.056.930**	**5.056.930**	
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW									
	Kinh phí tăng thêm thực hiện chính sách ưu đãi giáo dục đào tạo khi điều chỉnh chuẩn nghèo; kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và trường phổ thông dân tộc bán trú; kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ;...									
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW									
	Kinh phí hỗ trợ BHYT người cận nghèo, hộ gia đình nông - lâm - ngư - diêm nghiệp; kinh phí điều chỉnh chuẩn nghèo;...									
3	Các nhiệm vụ chi khoa học công nghệ khác của NSTW									
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW	799.865	799.865							

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN							V. CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
		CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI KHÁC		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	35	36	37
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**426.598**	**426.598**		**2.304.625**	**2.304.625**		**410.000**		
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW									
	Kinh phí tăng thêm thực hiện chính sách ưu đãi giáo dục đào tạo khi điều chỉnh chuẩn nghèo; kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và trường phổ thông dân tộc bán trú; kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ;...									
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW									
	Kinh phí hỗ trợ BHYT người cận nghèo, hộ gia đình nông - lâm - ngư - diêm nghiệp; kinh phí điều chỉnh chuẩn nghèo;...									
3	Các nhiệm vụ chi khoa học công nghệ khác của NSTW									
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW									

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					II. CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	III. CHI TRẢ NỢ LÃI, VIỆN TRỢ
			TỔNG SỐ (đã bao gồm vốn thực hiện CTMTQG, CTMT)	CHI ĐẦU TƯ XDCB			BÙ LÃI SUẤT VÀ PHÍ QUẢN LÝ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ, TÍN DỤNG CSXH		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	1	2	3=4 + 5	4	5	6	7	8
	Kinh phí thực hiện Đề án sáng tạo tác phẩm công trình văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2016 - 2020; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao; kinh phí hỗ trợ sản xuất chương trình Kênh truyền hình Quốc hội…	**799.865**							
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	**7.049.480**							
	Dự kiến kinh phí tăng thêm các chính sách xã hội khi điều chỉnh chuẩn nghèo; hỗ trợ tiền điện cho người nghèo; hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp; chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ, trợ cấp cho người tham gia kháng chiến sau 1975; chi trợ cấp thanh niên xung phong; chế độ đối với công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ theo QĐ 53/2010/QĐ-TTg...	**7.049.480**							
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	**5.056.930**							
	Chi hỗ trợ lãi suất về tạm trữ lúa gạo; chi trợ giá giống gốc; kinh phí thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc; chi mua vắc xin cúm gia cầm, LMLM; chi xây dựng bản đồ ngập lụt; hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân…	**5.056.930**							

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN										
		TỔNG SỐ (đã bao gồm kinh phí thực hiện CTMTQG - chi tiết tại Phụ lục số 6)	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ			CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19	18	19
	Kinh phí thực hiện Đề án sáng tạo tác phẩm công trình văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2016 - 2020; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao; kinh phí hỗ trợ sản xuất chương trình Kênh truyền hình Quốc hội…	**799.865**										
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	**7.049.480**										
	Dự kiến kinh phí tăng thêm các chính sách xã hội khi điều chỉnh chuẩn nghèo; hỗ trợ tiền điện cho người nghèo; hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp; chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ, trợ cấp cho người tham gia kháng chiến sau 1975; chi trợ cấp thanh niên xung phong; chế độ đối với công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ theo QĐ 53/2010/QĐ-TTg...	**7.049.480**										
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	**5.056.930**										
	Chi hỗ trợ lãi suất về tạm trữ lúa gạo; chi trợ giá giống gốc; kinh phí thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc; chi mua vắc xin cúm gia cầm, LMLM; chi xây dựng bản đồ ngập lụt; hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân…	**5.056.930**										

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN								
		CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN, THỂ DỤC THỂ THAO			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	20=21+22	21	22	23=24+25	24	25	26=27+28	27	28
	Kinh phí thực hiện Đề án sáng tạo tác phẩm công trình văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2016 - 2020; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao; kinh phí hỗ trợ sản xuất chương trình Kênh truyền hình Quốc hội…	799.865	799.865							
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW				7.049.480	7.049.480				
	Dự kiến kinh phí tăng thêm các chính sách xã hội khi điều chỉnh chuẩn nghèo; hỗ trợ tiền điện cho người nghèo; hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp; chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ, trợ cấp cho người tham gia kháng chiến sau 1975; chi trợ cấp thanh niên xung phong; chế độ đối với công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ theo QĐ 53/2010/QĐ-TTg...				7.049.480	7.049.480				
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW							5.056.930	5.056.930	
	Chi hỗ trợ lãi suất về tạm trữ lúa gạo; chi trợ giá giống gốc; kinh phí thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc; chi mua vắc xin cúm gia cầm, LMLM; chi xây dựng bản đồ ngập lụt; hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân…							5.056.930	5.056.930	

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN							V. CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
		CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI KHÁC		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	35	36	37
	Kinh phí thực hiện Đề án sáng tạo tác phẩm công trình văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2016 - 2020; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao; kinh phí hỗ trợ sản xuất chương trình Kênh truyền hình Quốc hội…									
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW									
	Dự kiến kinh phí tăng thêm các chính sách xã hội khi điều chỉnh chuẩn nghèo; hỗ trợ tiền điện cho người nghèo; hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp; chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ, trợ cấp cho người tham gia kháng chiến sau 1975; chi trợ cấp thanh niên xung phong; chế độ đối với công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ theo QĐ 53/2010/QĐ-TTg...									
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW									
	Chi hỗ trợ lãi suất về tạm trữ lúa gạo; chi trợ giá giống gốc; kinh phí thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc; chi mua vắc xin cúm gia cầm, LMLM; chi xây dựng bản đồ ngập lụt; hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân…									

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					II. CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	III. CHI TRẢ NỢ LÃI, VIỆN TRỢ
			TỔNG SỐ (đã bao gồm vốn thực hiện CTMTQG, CTMT)	CHI ĐẦU TƯ XDCB			BÙ LÃI SUẤT VÀ PHÍ QUẢN LÝ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ, TÍN DỤNG CSXH		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	1	2	3=4 + 5	4	5	6	7	8
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW (xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công lập, hỗ trợ giá điện gió, tăng vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ môi trường,...)	426.598							
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	2.304.625							
	Chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia; kinh phí thực hiện Tổng điều tra kinh tế; kinh phí tổ chức APEC; kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí bồi thường oan sai;...	2.304.625							
9	Chi khác NSTW	410.000							
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	60.380.200	54.478.706	54.478.706	31.225.234	23.253.472			
VII	**Chi trả nợ lãi, viện trợ**	99.863.220							99.863.220
VIII	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu (chưa phân bổ)**	10.307.500	3.600.000	3.600.000	600.000	3.000.000			
	- Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	760.000	600.000	600.000	600.000				
	- Chi các Chương trình mục tiêu	9.547.500	3.000.000	3.000.000		3.000.000			
IX	**Chi thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế**	6.600.000							
X	**Dự phòng ngân sách trung ương**	15.800.000							

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN										
		TỔNG SỐ (đã bao gồm kinh phí thực hiện CTMTQG - chi tiết tại Phụ lục số 6)	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ			CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19	18	19
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW (xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công lập, hỗ trợ giá điện gió, tăng vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ môi trường,...)	**426.598**										
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	**2.304.625**										
	Chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia; kinh phí thực hiện Tổng điều tra kinh tế; kinh phí tổ chức APEC; kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí bồi thường oan sai;...	**2.304.625**										
9	Chi khác NSTW	**410.000**										
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**5.901.494**	**230.000**	**1.162.000**	**1.155.300**	**6.700**				**33.805**	**33.805**	
VII	**Chi trả nợ lãi, viện trợ**											
VIII	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu (chưa phân bổ)**	**6.707.500**		**1.765.000**	**1.765.000**		**3.117.500**	**1.800.000**	**1.317.500**			
	- Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	**160.000**		**75.000**	75.000							
	- Chi các Chương trình mục tiêu	**6.547.500**		**1.690.000**	1.690.000		**3.117.500**	1.800.000	1.317.500			
IX	**Chi thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế**											
X	**Dự phòng ngân sách trung ương**											

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN								
		CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN, THỂ DỤC THỂ THAO			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	20=21+22	21	22	23=24+25	24	25	26=27+28	27	28
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW (xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công lập, hỗ trợ giá điện gió, tăng vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ môi trường,...)									
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW									
	Chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia; kinh phí thực hiện Tổng điều tra kinh tế; kinh phí tổ chức APEC; kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí bồi thường oan sai;...									
9	Chi khác NSTW									
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**128.800**	**128.800**		**43.760**		**43.760**	**3.794.206**	**2.807.306**	**986.900**
VII	**Chi trả nợ lãi, viện trợ**									
VIII	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu (chưa phân bổ)**	**160.000**	**160.000**		**470.000**	**470.000**		**995.000**	**995.000**	
	- Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	**10.000**	10.000					**55.000**	55.000	
	- Chi các Chương trình mục tiêu	**150.000**	150.000		**470.000**	470.000		**940.000**	940.000	
IX	**Chi thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế**									
X	**Dự phòng ngân sách trung ương**									

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN							V. CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
		CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI KHÁC		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	35	36	37
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW (xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công lập, hỗ trợ giá điện gió, tăng vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ môi trường,…)	426.598	426.598							
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW				2.304.625	2.304.625				
	Chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia; kinh phí thực hiện Tổng điều tra kinh tế; kinh phí tổ chức APEC; kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí bồi thường oan sai;…				2.304.625	2.304.625				
9	Chi khác NSTW							410.000		
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**487.088**	**255.578**	**231.510**	**21.835**	**21.835**				
VII	**Chi trả nợ lãi, viện trợ**									
VIII	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu (chưa phân bổ)**	**200.000**	**200.000**							
	- Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	**20.000**	20.000							
	- Chi các Chương trình mục tiêu	**180.000**	180.000							
IX	**Chi thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế**								**6.600.000**	
X	**Dự phòng ngân sách trung ương**									**15.800.000**

PHỤ LỤC SỐ 3

DỰ TOÁN THU, CHI, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2016/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I)	THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	TRONG ĐÓ				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	CHI CÂN ĐỐI NSĐP TỈNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT, SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	BỘI THU NSĐP	BỘI CHI NSĐP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP (BAO GỒM BỘI THU, BỘI CHI NSĐP)
				THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG 100%	TỔNG THU PHÂN CHIA	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG					
A	B	1	2=3+6	3	4	5	6	7	8=2+7	9	10	11=8-9+10
	TỔNG SỐ	**1.313.580.000**	**482.449.822**	**161.276.644**	**630.935.455**		**321.173.178**	**194.250.178**	**676.700.000**	**5.320.170**	**11.320.170**	**682.700.000**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**46.598.500**	**33.177.180**	**13.337.020**	**19.840.160**		**19.840.160**	**67.957.796**	**101.134.976**	**2.132.050**	**300.570**	**99.303.496**
1	HÀ GIANG	1.870.500	1.537.710	554.360	983.350	100	983.350	6.925.012	8.462.722	275.650		8.187.072
2	TUYÊN QUANG	1.678.000	1.516.900	523.000	993.900	100	993.900	4.084.211	5.601.111	123.440		5.477.671
3	CAO BẰNG	1.120.000	902.910	397.710	505.200	100	505.200	5.630.617	6.533.527	175.180		6.358.347
4	LẠNG SƠN	7.200.000	1.504.500	769.830	734.670	100	734.670	5.685.090	7.189.590	271.990		6.917.600
5	LÀO CAI	4.783.000	3.177.900	1.697.000	1.480.900	100	1.480.900	4.469.925	7.647.825	218.830		7.428.995
6	YÊN BÁI	1.929.000	1.636.200	739.900	896.300	100	896.300	4.881.309	6.517.509	115.450		6.402.059
7	THÁI NGUYÊN	8.760.000	6.199.300	2.007.100	4.192.200	100	4.192.200	2.044.557	8.243.857		244.370	8.488.227
8	BẮC KẠN	586.000	521.330	259.140	262.190	100	262.190	2.802.252	3.323.582	147.820		3.175.762
9	PHÚ THỌ	4.896.000	4.024.900	931.000	3.093.900	100	3.093.900	4.973.822	8.998.722	341.890		8.656.832
10	BẮC GIANG	4.604.000	3.635.200	1.718.500	1.916.700	100	1.916.700	6.282.444	9.917.644	41.550		9.876.094
11	HÒA BÌNH	2.690.000	2.410.200	907.550	1.502.650	100	1.502.650	4.877.218	7.287.418	125.470		7.161.948
12	SƠN LA	3.719.500	3.537.330	1.559.230	1.978.100	100	1.978.100	5.857.077	9.394.407		56.200	9.450.607
13	LAI CHÂU	1.710.000	1.625.300	874.600	750.700	100	750.700	3.777.363	5.402.663	120.680		5.281.983
14	ĐIỆN BIÊN	1.052.500	947.500	398.100	549.400	100	549.400	5.666.899	6.614.399	174.100		6.440.299
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**402.496.500**	**166.180.409**	**51.477.870**	**228.784.210**		**114.702.539**	**13.978.152**	**180.158.561**	**1.051.240**	**4.758.400**	**183.865.721**
15	HÀ NỘI	204.772.000	75.845.123	27.936.000	138.807.100	35	47.909.123		75.845.123		3.700.000	79.545.123
16	HẢI PHÒNG	69.523.000	13.468.944	3.467.800	12.900.300	78	10.001.144		13.468.944		220.900	13.689.844
17	QUẢNG NINH	30.048.000	17.039.017	9.698.500	11.370.900	65	7.340.517		17.039.017		466.400	17.505.417
18	HẢI DƯƠNG	12.585.000	9.846.492	1.555.760	8.496.500	98	8.290.732		9.846.492	47.720		9.798.772
19	HƯNG YÊN	10.590.000	7.069.494	1.267.600	6.266.300	93	5.801.894		7.069.494		148.500	7.217.994
20	VĨNH PHÚC	33.718.000	15.880.056	873.400	28.510.100	53	15.006.656		15.880.056		40.000	15.920.056
21	BẮC NINH	18.861.000	11.764.963	1.944.710	11.900.790	83	9.820.253		11.764.963		182.600	11.947.563
22	HÀ NAM	4.813.500	3.846.820	947.370	2.899.450	100	2.899.450	1.010.010	4.856.830	140.700		4.716.130
23	NAM ĐỊNH	3.555.000	2.968.000	1.229.700	1.738.300	100	1.738.300	6.053.179	9.021.179	232.320		8.788.859
24	NINH BÌNH	5.474.000	3.642.100	1.102.580	2.539.520	100	2.539.520	2.314.537	5.956.637	402.550		5.554.087
25	THÁI BÌNH	8.557.000	4.809.400	1.454.450	3.354.950	100	3.354.950	4.600.426	9.409.826	227.950		9.181.876
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT**	**132.212.000**	**90.249.757**	**23.987.270**	**75.291.300**		**66.262.487**	**48.206.132**	**138.455.889**	**1.230.200**	**998.000**	**138.223.689**
26	THANH HÓA	13.512.000	8.171.500	3.341.500	4.830.000	100	4.830.000	14.301.651	22.473.151		212.500	22.685.651
27	NGHỆ AN	10.587.000	8.945.400	2.603.600	6.341.800	100	6.341.800	9.582.968	18.528.368	512.110		18.016.258
28	HÀ TĨNH	7.327.000	5.206.700	1.580.200	3.626.500	100	3.626.500	5.719.191	10.925.891	28.550		10.897.341
29	QUẢNG BÌNH	2.936.000	2.536.050	1.491.750	1.044.300	100	1.044.300	4.456.742	6.992.792	321.780		6.671.012
30	QUẢNG TRỊ	2.296.000	1.813.400	671.980	1.141.420	100	1.141.420	3.440.576	5.253.976	45.710		5.208.266
31	THỪA THIÊN HUẾ	6.452.000	5.663.000	1.415.950	4.247.050	100	4.247.050	1.506.730	7.169.730	36.230		7.133.500
32	ĐÀ NẴNG	20.850.000	12.363.709	3.726.900	12.782.200	68	8.636.809		12.363.709	236.310		12.127.399
33	QUẢNG NAM	20.570.000	12.254.089	1.043.270	12.518.400	90	11.210.819		12.254.089		197.700	12.451.789
34	QUẢNG NGÃI	11.740.000	9.658.535	1.113.320	9.661.480	88	8.545.215		9.658.535		371.300	10.029.835
35	BÌNH ĐỊNH	5.645.000	4.716.950	1.630.350	3.086.600	100	3.086.600	3.013.820	7.730.770		83.600	7.814.370
36	PHÚ YÊN	2.925.000	2.605.500	605.300	2.000.200	100	2.000.200	2.904.044	5.509.544		59.700	5.569.244
37	KHÁNH HÒA	17.260.000	9.123.224	2.645.800	8.937.000	72	6.477.424		9.123.224			9.123.224
38	NINH THUẬN	2.087.000	1.847.500	307.250	1.540.250	100	1.540.250	1.458.285	3.305.785	49.510		3.256.275
39	BÌNH THUẬN	8.025.000	5.344.200	1.810.100	3.534.100	100	3.534.100	1.822.125	7.166.325		73.200	7.239.525
IV	**TÂY NGUYÊN**	**16.067.000**	**14.346.684**	**5.738.974**	**8.607.710**		**8.607.710**	**23.446.477**	**37.793.161**	**201.090**	**157.000**	**37.749.071**
40	ĐẮK LẮK	4.026.000	3.648.100	1.118.010	2.530.090	100	2.530.090	7.346.874	10.994.974		32.900	11.027.874
41	ĐẮK NÔNG	1.503.000	1.364.600	593.180	771.420	100	771.420	3.059.715	4.424.315	95.840		4.328.475
42	GIA LAI	3.356.000	2.882.669	911.269	1.971.400	100	1.971.400	5.831.170	8.713.839		124.100	8.837.939
43	KON TUM	1.810.000	1.597.785	661.385	936.400	100	936.400	2.999.986	4.597.771			4.597.771
44	LÂM ĐỒNG	5.372.000	4.853.530	2.455.130	2.398.400	100	2.398.400	4.208.732	9.062.262	105.250		8.957.012
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**519.351.000**	**115.228.962**	**44.317.250**	**256.941.700**		**70.911.712**	**3.924.646**	**119.153.608**		**4.541.200**	**123.694.808**
45	TP. HỒ CHÍ MINH	347.882.000	60.369.568	29.239.000	177.341.100	18	31.130.568		60.369.568		2.900.000	63.269.568
46	ĐỒNG NAI	48.329.000	17.426.353	4.120.500	28.502.100	47	13.305.853		17.426.353		792.000	18.218.353
47	BÌNH DƯƠNG	45.515.000	14.169.507	3.830.700	28.892.800	36	10.338.807		14.169.507		350.000	14.519.507
48	BÌNH PHƯỚC	4.341.000	3.835.700	1.501.900	2.333.800	100	2.333.800	2.594.915	6.430.615		71.700	6.502.315
49	TÂY NINH	6.603.000	5.370.550	2.402.450	2.968.100	100	2.968.100	1.329.731	6.700.281		80.500	6.780.781
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	66.681.000	14.057.284	3.222.700	16.903.800	64	10.834.584		14.057.284		347.000	14.404.284
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**75.581.000**	**63.266.830**	**22.418.260**	**41.470.375**		**40.848.570**	**36.736.975**	**100.003.805**	**705.590**	**565.000**	**99.863.215**
51	LONG AN	11.355.000	9.056.335	2.099.185	6.957.150	100	6.957.150	266.017	9.322.352			9.322.352
52	TIỀN GIANG	7.045.000	6.201.100	2.011.800	4.189.300	100	4.189.300	1.904.237	8.105.337		92.300	8.197.637
53	BẾN TRE	3.159.000	2.931.400	1.506.720	1.424.680	100	1.424.680	3.605.852	6.537.252		57.900	6.595.152
54	TRÀ VINH	2.880.000	2.676.500	1.087.900	1.588.600	100	1.588.600	3.682.602	6.359.102	83.650		6.275.452
55	VĨNH LONG	6.105.000	4.878.500	1.753.300	3.125.200	100	3.125.200	1.284.965	6.163.465			6.163.465
56	CẦN THƠ	11.205.000	8.617.095	2.047.000	7.191.900	91	6.570.095		8.617.095		348.700	8.965.795
57	HẬU GIANG	2.770.000	2.354.000	862.000	1.492.000	100	1.492.000	2.201.747	4.555.747	20.950		4.534.797
58	SÓC TRĂNG	3.630.000	2.532.900	1.021.100	1.511.800	100	1.511.800	4.622.144	7.155.044	65.410		7.089.634
59	AN GIANG	5.202.000	4.718.700	2.115.840	2.602.860	100	2.602.860	5.998.711	10.717.411	11.320		10.706.091
60	ĐỒNG THÁP	6.575.000	4.863.300	2.172.615	2.690.685	100	2.690.685	4.693.126	9.556.426	298.040		9.258.386
61	KIÊN GIANG	8.568.000	7.885.400	3.233.900	4.651.500	100	4.651.500	2.968.049	10.853.449			10.853.449
62	BẠC LIÊU	2.850.000	2.664.200	1.253.750	1.410.450	100	1.410.450	2.313.097	4.977.297		66.100	5.043.397
63	CÀ MAU	4.237.000	3.887.400	1.253.150	2.634.250	100	2.634.250	3.196.428	7.083.828	226.220		6.857.608

Ghi chú: (1) Trong đó đã bao gồm tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 285.000 tỷ đồng (chưa trừ chi hoàn thuế giá trị gia tăng 105.000 tỷ đồng); thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSTW hưởng 100% là 53.694 tỷ đồng; thu từ tiền bán bớt phần vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp 60.000 tỷ đồng; thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô 6.150 tỷ đồng; phí bảo đảm hàng hải 1.430 tỷ đồng.

PHỤ LỤC SỐ 4

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2016/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2 + 3 + 4	2	3	4
	TỔNG SỐ	60.380.200	44.078.706	1.938.368	14.363.126
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	15.473.031	8.855.490	519.415	6.098.126
1	HÀ GIANG	1.219.721	450.262	119.553	649.906
2	TUYÊN QUANG	732.641	454.204	16.293	262.144
3	CAO BẰNG	1.108.731	444.850	25.309	638.572
4	LẠNG SƠN	1.198.920	752.027	14.390	432.503
5	LÀO CAI	1.744.104	1.195.396	28.088	520.620
6	YÊN BÁI	1.215.116	835.546	5.931	373.639
7	THÁI NGUYÊN	870.515	589.366	15.174	265.975
8	BẮC KẠN	562.128	282.384	4.161	275.583
9	PHÚ THỌ	1.545.044	1.112.044	45.486	387.514
10	BẮC GIANG	682.043	355.837	29.407	296.799
11	HÒA BÌNH	1.088.968	696.173	16.520	376.275
12	SƠN LA	1.510.241	795.656	109.725	604.860
13	LAI CHÂU	829.375	329.686	30.472	469.217
14	ĐIỆN BIÊN	1.165.484	562.059	58.906	544.519
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	8.311.601	7.403.292	290.987	617.322
15	HÀ NỘI	2.694.122	2.648.122	46.000	
16	HẢI PHÒNG	1.446.484	1.375.484	71.000	
17	QUẢNG NINH	373.008	359.083	6.500	7.425
18	HẢI DƯƠNG	246.192	97.760	24.700	123.732
19	HƯNG YÊN	338.253	228.889	29.500	79.864
20	VĨNH PHÚC	655.403	651.903	3.500	
21	BẮC NINH	171.660	158.860	12.800	
22	HÀ NAM	842.013	775.989	13.000	53.024
23	NAM ĐỊNH	590.468	461.979	17.300	111.189
24	NINH BÌNH	468.004	347.949	21.687	98.368
25	THÁI BÌNH	485.994	297.274	45.000	143.720
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	15.273.219	10.194.888	645.820	4.432.511
26	THANH HÓA	1.936.998	868.662	60.680	1.007.656
27	NGHỆ AN	2.147.342	1.378.837	47.556	720.949
28	HÀ TĨNH	1.646.000	1.088.017	170.458	387.525
29	QUẢNG BÌNH	943.138	599.724	80.783	262.631
30	QUẢNG TRỊ	1.531.718	1.245.241	87.099	199.378
31	THỪA THIÊN HUẾ	1.629.349	1.419.331	43.891	166.127
32	ĐÀ NẴNG	847.482	847.482		
33	QUẢNG NAM	1.464.906	894.113	52.602	518.191
34	QUẢNG NGÃI	948.279	423.133	19.703	505.443
35	BÌNH ĐỊNH	616.753	293.000	36.324	287.429
36	PHÚ YÊN	659.571	480.605	730	178.236
37	KHÁNH HÒA	225.722	225.330		392
38	NINH THUẬN	470.627	344.948	19.626	106.053
39	BÌNH THUẬN	205.334	86.465	26.368	92.501
IV	TÂY NGUYÊN	3.888.484	2.516.483	79.479	1.292.522
40	ĐẮK LẮK	1.022.004	793.733	5.382	222.889
41	ĐẮK NÔNG	753.235	611.721	6.657	134.857
42	GIA LAI	796.755	388.243	5.016	403.496
43	KON TUM	682.763	334.237	15.470	333.056
44	LÂM ĐỒNG	633.727	388.549	46.954	198.224
V	ĐÔNG NAM BỘ	9.323.311	9.039.378	99.927	184.006
45	TP. HỒ CHÍ MINH	7.377.332	7.316.332	61.000	
46	ĐỒNG NAI	76.850	38.150	38.700	
47	BÌNH DƯƠNG	1.156.406	1.156.406		
48	BÌNH PHƯỚC	346.330	250.827	147	95.356
49	TÂY NINH	211.499	122.769	80	88.650
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	154.894	154.894		
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	8.110.554	6.069.175	302.740	1.738.639
51	LONG AN	309.920	119.190	26.508	164.222
52	TIỀN GIANG	464.034	302.019	7.917	154.098
53	BẾN TRE	568.420	303.860	56.898	207.662
54	TRÀ VINH	1.264.935	963.026	111.794	190.115
55	VĨNH LONG	380.895	310.088		70.807
56	CẦN THƠ	1.090.102	1.090.102		
57	HẬU GIANG	283.488	169.180	25.026	89.282
58	SÓC TRĂNG	530.934	280.893	41.880	208.161
59	AN GIANG	889.142	727.796	22.880	138.466
60	ĐỒNG THÁP	737.729	579.113	297	158.319
61	KIÊN GIANG	733.049	592.805	9.000	131.244
62	BẠC LIÊU	225.444	124.100	123	101.221
63	CÀ MAU	632.462	507.003	417	125.042

PHỤ LỤC SỐ 5

BỘI THU, MỨC VAY BÙ ĐẮP BỘI CHI, VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2016/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	Bội thu ngân sách địa phương	Số vay trong năm		
			Tổng số	Gồm:	
				Vay để bù đắp bội chi	Vay trả nợ gốc
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	5.320.170	23.857.290	11.320.170	12.537.120
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	2.132.050	893.690	300.570	593.120
1	HÀ GIANG	275.650	15.350		15.350
2	TUYÊN QUANG	123.440	16.560		16.560
3	CAO BẰNG	175.180	15.750		15.750
4	LẠNG SƠN	271.990	9.010		9.010
5	LÀO CAI	218.830	43.400		43.400
6	YÊN BÁI	115.450	19.420		19.420
7	THÁI NGUYÊN		386.010	244.370	141.640
8	BẮC KẠN	147.820	9.880		9.880
9	PHÚ THỌ	341.890	15.060		15.060
10	BẮC GIANG	41.550	137.980		137.980
11	HÒA BÌNH	125.470	44.880		44.880
12	SƠN LA		157.000	56.200	100.800
13	LAI CHÂU	120.680	3.000		3.000
14	ĐIỆN BIÊN	174.100	20.390		20.390
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	1.051.240	5.899.800	4.758.400	1.141.400
15	HÀ NỘI		3.868.790	3.700.000	168.790
16	HẢI PHÒNG		394.410	220.900	173.510
17	QUẢNG NINH		668.900	466.400	202.500
18	HẢI DƯƠNG	47.720	68.440		68.440
19	HƯNG YÊN		170.000	148.500	21.500
20	VĨNH PHÚC		222.510	40.000	182.510
21	BẮC NINH		464.600	182.600	282.000
22	HÀ NAM	140.700	27.430		27.430
23	NAM ĐỊNH	232.320	5.140		5.140
24	NINH BÌNH	402.550	7.610		7.610
25	THÁI BÌNH	227.950	1.970		1.970
III	BẮC T. BỘ VÀ D.HẢI M. TRUNG	1.230.200	3.378.000	998.000	2.380.000
26	THANH HÓA		225.550	212.500	13.050
27	NGHỆ AN	512.110	17.520		17.520
28	HÀ TĨNH	28.550	106.360		106.360
29	QUẢNG BÌNH	321.780	14.060		14.060
30	QUẢNG TRỊ	45.710	35.290		35.290
31	THỪA THIÊN - HUẾ	36.230	81.120		81.120
32	ĐÀ NẴNG	236.310	665.000		665.000
33	QUẢNG NAM		261.370	197.700	63.670
34	QUẢNG NGÃI		667.380	371.300	296.080
35	BÌNH ĐỊNH		415.650	83.600	332.050
36	PHÚ YÊN		165.250	59.700	105.550
37	KHÁNH HÒA		488.760		488.760
38	NINH THUẬN	49.510	62.490		62.490
39	BÌNH THUẬN		172.200	73.200	99.000
IV	TÂY NGUYÊN	201.090	587.930	157.000	430.930
40	ĐẮK LẮK		325.900	32.900	293.000
41	ĐẮK NÔNG	95.840	8.680		8.680
42	GIA LAI		192.100	124.100	68.000
43	KON TUM		47.000		47.000
44	LÂM ĐỒNG	105.250	14.250		14.250
V	ĐÔNG NAM BỘ	0	11.329.030	4.541.200	6.787.830
45	HỒ CHÍ MINH		9.278.610	2.900.000	6.378.610
46	ĐỒNG NAI		793.000	792.000	1.000
47	BÌNH DƯƠNG		350.000	350.000	
48	BÌNH PHƯỚC		140.420	71.700	68.720
49	TÂY NINH		167.000	80.500	86.500
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU		600.000	347.000	253.000
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	705.590	1.768.840	565.000	1.203.840
51	LONG AN		1.470		1.470
52	TIỀN GIANG		207.640	92.300	115.340
53	BẾN TRE		154.150	57.900	96.250
54	TRÀ VINH	83.650	7.350		7.350
55	VĨNH LONG		180.290		180.290
56	CẦN THƠ		597.660	348.700	248.960
57	HẬU GIANG	20.950	110.000		110.000
58	SÓC TRĂNG	65.410			
59	AN GIANG	11.320	253.650		253.650
60	ĐỒNG THÁP	298.040			
61	KIÊN GIANG		126.780		126.780
62	BẠC LIÊU		129.850	66.100	63.750
63	CÀ MAU	226.220			

PHỤ LỤC SỐ 6

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2016/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ			1. CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			2. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
		TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP
A	B	1 = 2+3	2	3	4 = 5+6	5	6	7 = 8+9	8	9
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	**15.231.000**	**11.000.000**	**4.231.000**	**7.231.000**	**5.000.000**	**2.231.000**	**8.000.000**	**6.000.000**	**2.000.000**
I	**CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**107.874**		**107.874**	**107.874**		**107.874**			
1	Bộ Quốc phòng	**15.000**		15.000	**15.000**		15.000			
2	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**54.474**		54.474	**54.474**		54.474			
3	Bộ Thông tin và Truyền thông	**17.500**		17.500	**17.500**		17.500			
4	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**5.000**		5.000	**5.000**		5.000			
5	Ủy ban Dân tộc	**7.000**		7.000	**7.000**		7.000			
6	Thông tấn xã Việt Nam	**1.200**		1.200	**1.200**		1.200			
7	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	**1.200**		1.200	**1.200**		1.200			
8	Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	**900**		900	**900**		900			
9	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	**850**		850	**850**		850			
10	Hội Nông dân Việt Nam	**1.850**		1.850	**1.850**		1.850			
11	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	**900**		900	**900**		900			
12	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	**2.000**		2.000	**2.000**		2.000			
II	**CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**	**14.363.126**	**10.400.000**	**3.963.126**	**7.123.126**	**5.000.000**	**2.123.126**	**7.240.000**	**5.400.000**	**1.840.000**
1	Hà Giang	**649.906**	475.400	174.506	**420.906**	289.400	131.506	**229.000**	186.000	43.000
2	Tuyên Quang	**262.144**	196.537	65.607	**140.744**	106.537	34.207	**121.400**	90.000	31.400
3	Cao Bằng	**638.572**	487.375	151.197	**394.472**	287.375	107.097	**244.100**	200.000	44.100
4	Lạng Sơn	**432.503**	329.576	102.927	**214.103**	161.576	52.527	**218.400**	168.000	50.400
5	Lào Cai	**520.620**	395.422	125.198	**331.720**	239.422	92.298	**188.900**	156.000	32.900
6	Yên Bái	**373.639**	266.991	106.648	**220.639**	151.991	68.648	**153.000**	115.000	38.000
7	Thái Nguyên	**265.975**	205.274	60.701	**124.675**	94.274	30.401	**141.300**	111.000	30.300
8	Bắc Kạn	**275.583**	205.555	70.028	**157.283**	112.555	44.728	**118.300**	93.000	25.300
9	Phú Thọ	**387.514**	278.796	108.718	**184.714**	132.796	51.918	**202.800**	146.000	56.800
10	Bắc Giang	**296.799**	206.651	90.148	**132.099**	88.651	43.448	**164.700**	118.000	46.700
11	Hòa Bình	**376.275**	288.544	87.731	**187.875**	142.544	45.331	**188.400**	146.000	42.400
12	Sơn La	**604.860**	442.780	162.080	**361.960**	250.780	111.180	**242.900**	192.000	50.900
13	Lai Châu	**469.217**	330.532	138.685	**335.817**	220.532	115.285	**133.400**	110.000	23.400
14	Điện Biên	**544.519**	387.392	157.127	**344.219**	245.392	98.827	**200.300**	142.000	58.300
15	Quảng Ninh	**7.425**	6.769	656	**7.425**	6.769	656			
16	Hải Dương	**123.732**	72.000	51.732	**2.832**		2.832	**120.900**	72.000	48.900

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ			1. CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			2. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
		TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP
A	B	1 = 2+3	2	3	4 = 5+6	5	6	7 = 8+9	8	9
17	Hưng Yên	**79.864**	46.000	33.864	**2.464**		2.464	**77.400**	46.000	31.400
18	Hà Nam	**53.024**	31.000	22.024	**2.124**		2.124	**50.900**	31.000	19.900
19	Nam Định	**111.189**	61.000	50.189	**2.889**		2.889	**108.300**	61.000	47.300
20	Ninh Bình	**98.368**	64.364	34.004	**27.168**	17.364	9.804	**71.200**	47.000	24.200
21	Thái Bình	**143.720**	80.000	63.720	**3.220**		3.220	**140.500**	80.000	60.500
22	Thanh Hóa	**1.007.656**	683.598	324.058	**529.656**	344.598	185.058	**478.000**	339.000	139.000
23	Nghệ An	**720.949**	489.807	231.142	**348.349**	234.807	113.542	**372.600**	255.000	117.600
24	Hà Tĩnh	**387.525**	290.257	97.268	**172.525**	132.257	40.268	**215.000**	158.000	57.000
25	Quảng Bình	**262.631**	186.277	76.354	**132.331**	87.277	45.054	**130.300**	99.000	31.300
26	Quảng Trị	**199.378**	144.050	55.328	**96.478**	68.050	28.428	**102.900**	76.000	26.900
27	Thừa Thiên Huế	**166.127**	119.696	46.431	**68.227**	46.696	21.531	**97.900**	73.000	24.900
28	Quảng Nam	**518.191**	393.751	124.440	**296.191**	222.751	73.440	**222.000**	171.000	51.000
29	Quảng Ngãi	**505.443**	359.612	145.831	**329.743**	221.612	108.131	**175.700**	138.000	37.700
30	Bình Định	**287.429**	200.488	86.941	**177.329**	119.488	57.841	**110.100**	81.000	29.100
31	Phú Yên	**178.236**	138.557	39.679	**89.036**	69.557	19.479	**89.200**	69.000	20.200
32	Khánh Hòa	**392**		392	**392**		392			
33	Ninh Thuận	**106.053**	73.936	32.117	**64.853**	42.936	21.917	**41.200**	31.000	10.200
34	Bình Thuận	**92.501**	61.443	31.058	**27.401**	18.443	8.958	**65.100**	43.000	22.100
35	Đăk Lăk	**222.889**	156.493	66.396	**94.789**	67.493	27.296	**128.100**	89.000	39.100
36	Đăk Nông	**134.857**	103.858	30.999	**73.857**	56.858	16.999	**61.000**	47.000	14.000
37	Gia Lai	**403.496**	309.001	94.495	**223.196**	176.001	47.195	**180.300**	133.000	47.300
38	Kon Tum	**333.056**	247.993	85.063	**225.256**	159.993	65.263	**107.800**	88.000	19.800
39	Lâm Đồng	**198.224**	134.128	64.096	**105.324**	68.128	37.196	**92.900**	66.000	26.900
40	Bình Phước	**95.356**	66.602	28.754	**30.456**	22.602	7.854	**64.900**	44.000	20.900
41	Tây Ninh	**88.650**	61.620	27.030	**29.350**	19.620	9.730	**59.300**	42.000	17.300
42	Long An	**164.222**	117.639	46.583	**29.322**	18.639	10.683	**134.900**	99.000	35.900
43	Tiền Giang	**154.098**	115.839	38.259	**34.998**	26.839	8.159	**119.100**	89.000	30.100
44	Bến Tre	**207.662**	158.598	49.064	**31.562**	15.598	15.964	**176.100**	143.000	33.100
45	Trà Vinh	**190.115**	153.271	36.844	**74.515**	58.271	16.244	**115.600**	95.000	20.600
46	Vĩnh Long	**70.807**	48.158	22.649	**5.507**	2.158	3.349	**65.300**	46.000	19.300
47	Hậu Giang	**89.282**	73.082	16.200	**10.582**	6.082	4.500	**78.700**	67.000	11.700
48	Sóc Trăng	**208.161**	164.114	44.047	**81.661**	57.114	24.547	**126.500**	107.000	19.500
49	An Giang	**138.466**	100.070	38.396	**26.466**	17.070	9.396	**112.000**	83.000	29.000
50	Đồng Tháp	**158.319**	126.848	31.471	**13.519**	7.848	5.671	**144.800**	119.000	25.800
51	Kiên Giang	**131.244**	91.775	39.469	**28.144**	15.775	12.369	**103.100**	76.000	27.100
52	Bạc Liêu	**101.221**	79.718	21.503	**30.621**	19.718	10.903	**70.600**	60.000	10.600
53	Cà Mau	**125.042**	91.763	33.279	**42.142**	27.763	14.379	**82.900**	64.000	18.900
III	**CHƯA PHÂN BỔ**	**760.000**	600.000	160.000				**760.000**	600.000	160.000